

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2023-NQ.HĐQT-NVLG

ngày 12 tháng 10 năm 2023 của HĐQT)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2023

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế hoạt động của HĐQT (“**HĐQT**”) Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc No Va (“**Quy chế hoạt động của HĐQT**”/“**Quy chế này**”) được xây dựng theo quy định của:
 - a. Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 (“**Luật Chứng khoán**”) và các văn bản hướng dẫn;
 - b. Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020 (“**Luật Doanh nghiệp**”) và các văn bản hướng dẫn;
 - c. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (“**Nghị Định 155**”);
 - d. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - e. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - f. Điều lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc No Va (“**Công Ty**”);
 - g. Quy chế quản trị Công Ty.
2. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của HĐQT quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của HĐQT và các Thành viên HĐQT nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công Ty, Quy chế quản trị Công Ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Quy chế này và quy định của pháp luật và/hoặc Điều lệ Công Ty thì các quy định của pháp luật và/hoặc Điều lệ Công Ty được ưu tiên áp dụng.
3. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho HĐQT, các Thành viên HĐQT của Công Ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Công Ty**”: là Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc No Va;
 - b. “**ĐHĐCĐ**”: là Đại hội đồng cổ đông của Công Ty;
 - c. “**HĐQT**”: là Hội đồng quản trị Công Ty;
 - d. “**Ban Tổng giám đốc**”: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc của Công Ty;
 - e. “**Người quản lý**” của Công Ty bao gồm:

- (i) Chủ tịch HĐQT và các Thành viên HĐQT Công Ty;
 - (ii) Ban Tổng Giám đốc ("**TGD**") của Công Ty;
 - (iii) Kế toán trưởng, Giám đốc Tài Chính;
 - (iv) Người quản lý khác được HĐQT phê chuẩn tại từng thời điểm.
- f. "**Người phụ trách quản trị Công Ty**" và "**Thư ký Công Ty**": là người có vai trò và nhiệm vụ được quy định tại Điều 44 của Điều lệ Công Ty.
- g. "**Người điều hành**" của Công Ty bao gồm: Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán (hoặc Giám đốc Tài chính), Kế toán trưởng, các Giám đốc/Người phụ trách cao nhất của các Khối trong Công Ty theo mô hình tổ chức của Công Ty tùy từng thời điểm;
- h. "**Thành viên HĐQT không điều hành**": là Thành viên HĐQT không phải là Người điều hành của Công Ty;
- i. "**Thành viên độc lập HĐQT**": là Thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 155 của Luật Doanh nghiệp, Điều 15 của Quy chế quản trị Công Ty và Điều 7 của Quy chế này.
- j. "**Đơn vị**": là các khối, phòng, ban, bộ phận, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, văn phòng đại diện trực thuộc Công Ty.
2. Những từ ngữ không được giải thích trong Quy chế này được hiểu theo quy định của Điều lệ Công Ty, Quy chế quản trị Công Ty và quy định của pháp luật hiện hành.
3. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó tùy từng thời điểm.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc, quyết định của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCD, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công Ty.
2. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II: **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định 155, Điều lệ và Quy chế quản trị Công Ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của các Đơn vị trong Công Ty.

2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định 155, Điều lệ Công Ty và Quy chế quản trị Công Ty.
3. Thành viên độc lập HĐQT của Công Ty niêm yết phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Người quản lý Công Ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công Ty và của Đơn vị trong Công Ty nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động điều hành Công Ty.
2. Người quản lý Công Ty có nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên HĐQT đảm bảo kịp thời, đầy đủ và chính xác. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin cho HĐQT được thực hiện theo quy định về báo cáo cho HĐQT của Công Ty.
3. Thành viên HĐQT có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu được cung cấp với mức độ cần trọng cao nhất.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng Thành viên HĐQT

1. Số lượng Thành viên HĐQT là năm (05) thành viên. Tổng số Thành viên độc lập HĐQT phải đảm bảo số lượng theo quy định của pháp luật.
2. Số lượng Thành viên độc lập HĐQT của Công Ty phải đảm bảo quy định sau:
 - a. Có tối thiểu 01 (một) Thành viên độc lập HĐQT trong trường hợp Công Ty có số Thành viên HĐQT từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên;
 - b. Có tối thiểu 02 (hai) Thành viên độc lập HĐQT trong trường hợp Công Ty có số Thành viên HĐQT từ 06 (sáu) đến 08 (tám) thành viên;
 - c. Có tối thiểu 03 (ba) Thành viên độc lập HĐQT trong trường hợp Công Ty có số Thành viên HĐQT từ 09 (chín) đến 11 (mười một) thành viên.
3. Cơ cấu HĐQT của Công Ty phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là Thành viên HĐQT không điều hành.
4. Nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm Thành viên độc lập HĐQT của một công ty không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tục.
5. Trường hợp tất cả Thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là Thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nếu một thành viên HĐQT không hoàn thành công việc của mình vì một lý do đặc biệt, thì HĐQT có thể báo cáo vấn đề đó tại kỳ họp ĐHCĐ kế tiếp để thông báo và thay thế.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Quy chế quản trị Công Ty và Điều 34 Điều lệ Công Ty.
2. Thành viên độc lập HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Quy chế quản trị Công Ty và Điều 34 Điều lệ Công Ty.

47
T
A
Đ
O
C
V
10

3. Thành viên HĐQT của Công Ty chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tối đa của 05 Công Ty khác.

4. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các Thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT Công Ty không được kiêm nhiệm Tổng giám đốc Công Ty.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ Công Ty.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số các thành viên HĐQT tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số (hơn 1/2) thành viên HĐQT còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung Thành viên HĐQT

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm Thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 của Điều lệ Công Ty, Khoản 6 Điều 11 Quy chế quản trị Công Ty.
2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm Thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 8 Điều 34 của Điều lệ Công Ty, Khoản 7 Điều 11 của Quy chế quản trị Công Ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế Thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung Thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Số Thành viên HĐQT ít hơn số Thành viên mà pháp luật quy định hoặc ít hơn một nửa số Thành viên quy định trong Điều lệ Công Ty;
 - b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm như quy định tại Điểm a, b nêu trên.

d) Trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế Thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT

Việc ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy chế quản trị Công Ty, Điều 34 của Điều lệ Công Ty.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công Ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công Ty nếu được bầu làm Thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của Công Ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công Ty và các bên có liên quan của Công Ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công Ty;
- g) Công Ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các Công Ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ Thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công Ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định của pháp luật hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công Ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ Công Ty, Điều 18 của Quy chế quản trị Công Ty và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 22, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 31 của Điều lệ;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công Ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j) Giám sát đối với hoạt động điều hành của Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công Ty;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
- m) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công Ty; yêu cầu phá sản Công Ty;
- p) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Công Ty và các quy định tạo điều kiện cho HĐQT hoạt động theo Quy chế này;

- q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công Ty.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 của Điều lệ Công Ty.
2. Thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 21 của Điều lệ Công Ty.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ Công Ty.

Điều 15. Các Tiểu ban, Ủy ban giúp việc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập các Tiểu ban, Ủy ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và các Tiểu ban, Ủy ban khác, hỗ trợ hoạt động của HĐQT trong các phạm vi hoạt động cụ thể khi thực thi quyền và trách nhiệm của HĐQT;
2. Số lượng thành viên của các tiểu ban (trừ UBKT) do HĐQT quyết định, nhưng có ít nhất 02 (hai) người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các Thành viên độc lập HĐQT, Thành viên HĐQT không điều hành được bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ tham gia vào các hoạt động trong các Tiểu Ban, Ủy Ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng Tiểu ban, Chủ tịch Ủy ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của Tiểu Ban, Ủy Ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Các quyết định của các Tiểu ban, Ủy Ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của Tiểu ban, Ủy ban.
3. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của Tiểu ban, Ủy ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công Ty, Quy chế quản trị Công Ty.
4. Chi tiết việc thành lập, cơ cấu, vai trò và trách nhiệm, hoạt động của các Tiểu ban, Ủy ban được quy định từ Điều 29 đến Điều 33 của Quy chế quản trị Công Ty.

Điều 16: Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty

1. HĐQT sẽ chỉ định ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công Ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm chức danh Thư ký Công Ty với nhiệm kỳ và nhiệm vụ theo quyết định của HĐQT.
2. Tiêu chuẩn, việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, vai trò và nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ Công Ty và Điều 23 của Quy chế quản trị Công Ty.

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 17. Cuộc họp HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số (hơn 1/2) để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 37 của Điều lệ Công Ty. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị tổ chức cuộc họp theo quy định tại khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.

Trong trường hợp Công Ty có nhiều hơn 01 (một) thành viên độc lập HĐQT thì việc triệu tập họp HĐQT theo đề nghị của thành viên độc lập HĐQT phải có ý kiến thống nhất của (các) thành viên độc lập HĐQT còn lại.

4. Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT được thực hiện theo các quy định tại Điều 19 của Quy chế quản trị Công Ty.

5. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ Công Ty mà gây thiệt hại cho Công Ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nêu trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công Ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nêu trên.

Điều 18. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
5. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 19. Báo cáo của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên

- 1. Tại ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT trình các báo cáo sau:
 - a. Báo cáo hoạt động của HĐQT theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 139 của Luật Doanh nghiệp, Điểm c Khoản 1 Điều 22 của Điều lệ Công Ty. Báo cáo hoạt động của HĐQT phải đảm bảo có các nội dung sau:
 - (i) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 3 Điều 163 của Luật Doanh nghiệp.
 - (ii) Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT.
 - (iii) Báo cáo về các giao dịch giữa Công Ty, Công Ty con, Công Ty do Công Ty nắm quyền kiểm soát từ 50% (năm mươi phần trăm) trở lên vốn Điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 (ba) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
 - (iv) Hoạt động của Thành viên độc lập HĐQT và kết quả đánh giá của Thành viên độc lập HĐQT về hoạt động của HĐQT (nếu có).
 - (v) Báo cáo của Thành viên độc lập HĐQT trong Ủy ban kiểm toán.
 - (vi) Hoạt động của các Tiểu ban, Ủy ban khác thuộc HĐQT.

- (vii) Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc.
 - (viii) Kết quả giám sát đối với người điều hành khác.
 - (ix) Các kế hoạch trong tương lai.
 - b. Báo cáo các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết ĐHĐCĐ trước đó chưa được thực hiện.
 - c. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công Ty;
 - d. Báo cáo tài chính;
 - e. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công Ty;
2. Các báo cáo quy định tại Điểm c, d, e Khoản 1 Điều này phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nếu Điều lệ Công Ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công Ty liên tục ít nhất 01 (một) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Thành viên HĐQT

1. Công Ty có quyền trả thù lao, thưởng cho Thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công Ty và các quy định nội bộ khác của Công Ty.
2. Thù lao của HĐQT được ĐHĐCĐ thường niên thông qua và được công bố theo quy định của pháp luật.
3. HĐQT được quyền tạm ứng thù lao cho các Thành viên HĐQT trước khi ĐHĐCĐ thường niên thông qua mức thù lao của HĐQT. Tổng mức thù lao tạm ứng đối với Thành viên HĐQT không được quá mức thù lao cụ thể đã chi trả cho từng thành viên HĐQT của năm trước đó. HĐQT có trách nhiệm báo cáo việc tạm ứng thù lao cho thành viên HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên gần nhất.
4. Trường hợp Thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành của Công Ty, các Công Ty con của Công Ty thì Thành viên HĐQT đó phải báo cáo kịp thời, đầy đủ cho HĐQT về các khoản thù lao nhận được bao gồm các khoản lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT.
6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.
7. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do Công Ty thanh toán, cấp cho Thành viên HĐQT được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công Ty.

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công Ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Công Ty phải kê khai cho Công Ty về các lợi ích liên quan của mình khi có phát sinh giao dịch với Công Ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công Ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Mối quan hệ giữa các Thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các Thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các Thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, Thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do Thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các Thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các Thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công Ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các Thành viên HĐQT thì các Thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với Người điều hành

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các Nghị quyết để Ban TGD, Người điều hành khác tổ chức thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các Nghị quyết.

Điều 24. Mối quan hệ với Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ủy ban kiểm toán, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của HĐQT Công Ty bao gồm 07 chương, 25 điều. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BUI THÀNH NHON

Handwritten signature